UBND TỈNH KON TUM
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP ĐĂK GLEI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 29 /BC-CTy

Đăk Glei, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình quản lý và kết quả thu hồi nợ, xử lý nợ tồn đọng; khả năng và tình hình thanh toán nợ năm 2024

Căn cứ Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2013 về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-CTy ngày 24/02/2022 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei về việc ban hành Quy chế quản lý nợ của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei báo cáo tình hình quản lý và kết quả thu hồi nợ, xử lý nợ tồn đọng; khả năng và tình hình thanh toán nợ năm 2024 như sau:

I. Nợ phải thu

1. Tình hình nợ phải thu đến ngày 31/12/2024

Tổng nợ phải thu là: 5.866.215.373 đồng, trong đó:

- Tổng số nợ phải thu ngắn hạn: 5.866.215.373 đồng, trong đó nợ phải thu khó đòi: 1.999.797.364 đồng, đã trích lập dự phòng: 1.311.569.862 đồng; gồm:

+ Phải thu khách hàng: 2.789.247.286 đồng; trong đó nợ phải thu khó đòi: 988.105.886 đồng, đã trích lập dự phòng: 163.904.277 đồng;

+ Trả trước cho người bán: 490.838.975 đồng; trong đó nợ phải thu khó đòi: 490.838.975 đồng, đã trích lập dự phòng số tiền: 90.260.975 đồng;

+ Phải thu ngắn hạn khác: 894.122.276 đồng; trong đó nợ phải thu khó đòi: 520.852.503 đồng, đã trích lập dự phòng: 137.455.917 đồng;

+ Tài sản thiếu chờ xử lý: 1.692.006.836 đồng, đã trích lập dự phòng phải thu tài sản thiếu chờ xử lý: 919.948.693 đồng.

- Nợ phải thu dài hạn: 0 đồng

2. Tình hình xử lý nợ phải thu khó đòi

Trong năm 2024, Công ty tiếp tục thực hiện Phương án số 05/PA-CTy ngày 13/8/2021 về việc xử lý các tồn tại về tài chính tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Tổng số tiền trích lập dự phòng trong năm: 1.001.175.983 đồng, trong đó:

- Trích lập dự phòng phải thu khách hàng: 163.904.277 đồng;

- Trích lập dự phòng trả trước cho người bán: 90.260.975 đồng;

- Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khác: 137.455.917 đồng;

- Trích lập dự phòng phải thu tài sản thiếu chờ xử lý: 609.554.814 đồng.

Trong năm 2024, Công ty có 84 khoản nợ cần phải đối chiếu, thu hồi công nợ. Phòng Kinh tế - Kế toán đã lập kế hoạch đối chiếu công nợ phải thu tính đến thời điểm 31/12/2024 là: 34 khoản nợ đã gửi biên bản đối chiếu và xác nhận đối chiếu, 50 khoản nợ đang tiếp tục đối chiếu và thu hồi công nợ.

Công ty tiếp tục xây dựng Phương án số 01/PA-CTy ngày 10/03/2025 về xử lý các tồn tại về tài chính tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024.

II. Nợ phải trả

1. Tình hình nợ phải trả đến ngày 31/12/2024

Tổng nợ còn phải trả là: 11.577.454.470 đồng, trong đó:

- Nợ ngắn hạn: 11.577.454.470 đồng

+ Phải trả người bán: 2.772.799.951 đồng

+ Người mua trả tiền trước: 1.114.051.261 đồng

+ Phải trả người lao động: 1.235.186.978 đồng

+ Phải trả ngắn hạn khác: 5.506.591.779[1] đồng

+ Dự phòng rủi ro rừng trồng: 258.396.671 đồng

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 690.427.830 đồng

- Nợ dài hạn: 0 đồng

---

[1] - Kinh phí công đoàn: 36.000.769 đồng;
- Thu nhập ròng từ gỗ tận dụng: 476.403.584 đồng;
- Lương của Kiểm soát viên: 95.616.000 đồng;
- Nguồn Flitch trồng rừng sản xuất giai đoạn 2014-2017: 771.120.000;
- Trồng rừng liên doanh, liên kết năm 2020, 2021, 2022: 3.441.134.019 đồng;
- Khoản bảo hiểm: 150.696 đồng;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn: 545.000.000 đồng;
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: 141.166.711 đồng.

2. Khả năng thanh toán nợ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2024	Ghi chú
1	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**30.534.265.073**	
	- Vốn góp CSH	411	20.864.079.926	
	- LNST chưa phân phối	421	0	
	- Qũy đầu tư phát triển	418		
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	9.670.185.147	
2	**Tài sản ngắn hạn**	**100**	**16.578.336.486**	
3	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**11.577.454.470**	
4	**Hàng tồn kho**	**141**	**2.877.710.013**	
5	**Tổng nợ phải trả**	**300**	**11.577.454.470**	
6	**Khả năng thanh toán nợ**			
	Khả năng thanh toán hiện thời		1,43	Tài sản NH/Nợ NH
	Khả năng thanh toán nhanh		1,18	(Tài sản NH-Hàng tồn kho)/Nợ NH
7	**Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu**		**0,38**	Tổng nợ/Vốn CSH

- Khả năng thanh toán hiện thời[2] = 1,43. Tỷ số >1 thể hiện khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp trong tình trạng tốt.

- Khả năng thanh toán nhanh[3] = 1,18. Tỷ số >1 thể hiện khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp trong tình trạng tốt.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu[4] = 0,38. Tỷ số <1 thể hiện doanh nghiệp ít phụ thuộc vào vay nợ, mức độ rủi ro thấp.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei báo cáo Sở Tài chính tỉnh Kon Tum biết, tổng hợp./.

Nơi nhận :

- Sở Tài chính tỉnh Kon Tum *(b/cáo)*;
- BGĐ Công ty *(biết)*;
- KSV Công ty *(giám sát)*;
- Lưu: VT, Ktoán(Cúc).

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Hùng

[2] Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn
[3] (TS ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn
[4] Tổng nợ/Vốn CSH